

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Ly hôn sơ thẩm thụ lý số: 121/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 05 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Hoài T, sinh ngày 29/05/2001.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ.

Căn cước công dân số 017301002366 do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 15/01/2023.

Bị đơn: Anh Lê Thế A, sinh ngày 09/07/1992.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, tỉnh Phú Thọ.

Căn cước công dân số 017092006601 do cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 18/10/2022.

Căn cứ vào các Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 06 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 22 tháng 06 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: Chị Bùi Hoài T, sinh năm 2001.

Bị đơn: Anh Lê Thế A, sinh năm 1992.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về hôn nhân: Chị Bùi Hoài T và anh Lê Thế A thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lê Tuệ M, sinh ngày 26/8/2020 và Lê Gia B, sinh ngày 17/09/2023 cho anh Lê Thế A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Chị Bùi Hoài T được quyền thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Hoài T cấp dưỡng 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho cháu Lê Tuệ M và 1.500.000đ/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho cháu Lê Gia B cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí: Chị Bùi Hoài T tự nguyện nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004304 ngày 13/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án (quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Phú Thọ.
- VKSND tỉnh Phú Thọ.
- VKSND KV 17.
- THADS tỉnh Phú Thọ.
- UBND xã L.
- Các đương sự.
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương

